

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2013
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60752643/16352013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

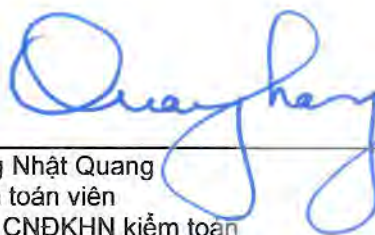
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.208.951.948.303	2.289.382.509.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.958.064.548.124	829.459.259.294
111	1. Tiền		287.064.548.124	215.149.047.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.671.000.000.000	614.310.211.907
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	39.479.723.350	237.482.984.125
121	1. Đầu tư ngắn hạn		48.576.276.394	274.454.915.888
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.096.553.044)	(36.971.931.763)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	859.893.313.934	882.114.197.701
131	1. Phải thu khách hàng		188.931.745.641	180.529.903.420
132	2. Trả trước cho người bán		70.757.652.186	196.058.013.223
135	3. Các khoản phải thu khác		603.491.045.600	507.157.423.689
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.287.129.493)	(1.631.142.631)
140	IV. Hàng tồn kho	7	303.697.604.128	316.605.949.009
141	1. Hàng tồn kho		317.614.040.657	323.945.751.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.916.436.529)	(7.339.802.889)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.816.758.767	23.720.119.305
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.434.824.512	17.310.449.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.679.645.734	73.411.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	17.515.321.638	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.186.966.883	6.336.258.743
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.169.293.630.695	3.225.321.952.576
218	I. Phải thu dài hạn khác		-	299.618.517
220	II. Tài sản cố định		1.371.191.674.104	1.451.929.592.575
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	919.281.789.101	941.976.539.062
222	Nguyên giá		1.755.145.801.018	1.689.567.812.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(835.864.011.917)	(747.591.272.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	326.200.228.842	412.023.311.045
228	Nguyên giá		429.548.357.289	492.810.355.420
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(103.348.128.447)	(80.787.044.375)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	125.709.656.161	97.929.742.468
240	III. Bất động sản đầu tư	12	21.444.908.571	24.018.297.599
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(13.080.062.245)	(10.506.673.217)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.272.100.000.000	1.271.100.000.000
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	13.1	1.257.100.000.000	1.256.100.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.3	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		178.234.881.999	128.053.492.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	124.374.000.279	79.707.784.012
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	40.647.012.600	47.795.925.568
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.213.869.120	549.783.000
269	VI. Lợi thế thương mại	4	326.322.166.021	349.920.951.305
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.378.245.578.998	5.514.704.462.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.495.030.377.728	1.469.330.630.943
310	I. Nợ ngắn hạn		1.265.590.486.146	1.353.059.965.053
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	400.939.212.302	529.559.033.303
312	2. Phải trả người bán	16	283.772.381.108	274.618.256.546
313	3. Người mua trả tiền trước	17	34.950.728.208	37.628.753.830
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	81.827.122.663	102.723.109.885
315	5. Phải trả người lao động		58.642.156.537	48.828.794.770
316	6. Chi phí phải trả	19	230.109.039.925	194.023.168.467
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	122.357.506.054	121.494.113.721
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.992.339.349	44.184.734.531
330	II. Nợ dài hạn		229.439.891.582	116.270.665.890
333	1. Phải trả dài hạn khác		60.554.121.882	63.637.569.390
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	168.885.769.700	52.633.096.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	4.881.643.588.931	4.010.273.661.046
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.881.643.588.931	4.010.273.661.046
411	1. Vốn cổ phần		1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.344.308.719.177	2.189.781.329.788
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.626.203.900)	(655.246.276.814)
417	4. Quỹ đầu tư, phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	15.909.752.661
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		946.605.704.726	809.449.689.144
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.571.612.339	35.100.170.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.378.245.578.998	5.514.704.462.010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
– Đô la Mỹ (US\$)	1.389.939	2.041.170
– Euro (EUR)	110	102

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.674.796.415.910	4.311.914.226.281
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(114.198.130.572)	(26.116.782.870)
10	3. Doanh thu thuần	23.1	4.560.598.285.338	4.285.797.443.411
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.584.484.709.244)	(2.416.751.839.765)
20	5. Lợi nhuận gộp		1.976.113.576.094	1.869.045.603.646
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	113.135.293.907	133.281.778.819
22	7. Chi phí tài chính	25	(73.516.940.227)	(190.339.813.268)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.391.810.398)	(94.369.615.032)
24	8. Chi phí bán hàng		(996.843.091.578)	(958.733.196.493)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(395.953.432.450)	(343.004.410.348)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		622.935.405.746	510.249.962.356
31	11. Thu nhập khác	26	30.372.643.049	20.132.906.361
32	12. Chi phí khác	26	(34.690.086.601)	(40.454.914.532)
40	13. Lỗ khác	26	(4.317.443.552)	(20.322.008.171)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		618.617.962.194	489.927.954.185
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(118.676.164.588)	(131.641.468.329)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(7.148.912.968)	(856.794.455)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		492.792.884.638	357.429.691.401
	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.076.667.504)	3.485.288.065
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		493.869.552.142	353.944.403.336
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	3.051	2.318



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		618.617.962.194	489.927.954.185
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao và khấu trừ	4, 9 10, 12	230.052.975.960 (7.383.394.361)	215.148.557.479 11.013.981.270
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.258.288.851 (103.152.864.326)	(2.781.973.065) (51.459.916.808)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	25	43.391.810.398	94.369.615.032
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		783.784.778.716	756.218.218.093
09	Giảm các khoản phải thu		70.706.973.679	64.968.349.554
10	Giảm hàng tồn kho		6.331.711.241	75.709.579.408
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		51.056.516.330	(94.402.339.724)
12	Giảm chi phí trả trước		21.822.216.240	24.994.132.139
13	Tiền lãi vay đã trả		(44.439.725.376)	(96.483.378.327)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(181.490.308.355)	(77.403.326.392)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		6.232.230.468	6.453.122.221
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.495.349.366)	(9.706.163.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		674.509.043.577	650.348.193.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(179.465.405.244)	(222.818.458.228)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		7.167.957.959	7.788.090.788
23	Tiền chi cho vay		(2.410.500.000.000)	(2.773.200.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		2.592.419.036.288	2.851.929.343.712
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(258.883.483.745)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		32.504.017.702	111.288.125.542
27	Tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi		48.790.143.022	30.504.845.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		89.915.749.727	(253.391.535.981)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		696.877.189.600	693.153.676.333
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	200.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(501.376.498.414)
33	Tiền vay nhận được		1.603.649.310.611	2.102.838.534.453
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.618.068.675.638)	(2.517.380.411.634)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(317.070.140.579)	(311.706.777.813)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(1.188.717.337)	(3.546.360.564)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		364.198.966.657	(537.817.837.639)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.128.623.759.961	(140.861.179.682)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	829.459.259.294	967.330.130.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.471.131)	2.990.308.359
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.958.064.548.124	829.459.259.294

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 7.069 (31 tháng 12 năm 2012: 5.889).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")

KDC sở hữu 99,8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Kido ("KIDO")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong NKD, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")

KDC sở hữu 30% vốn cổ phần trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà máy	13,5 năm
---------	----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2013 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

3.14 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.16 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.18 *Trích lập trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.20 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu của Công ty do Tập đoàn mua lại và được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.25 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Công cụ tài chính

Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Hợp nhất kinh doanh

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 ngày 12 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu của Vinabico theo tỷ lệ 1:2,2 (1 cổ phiếu của Công ty sẽ được hoán đổi với 2,2 cổ phiếu của Vinabico).

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.105.645 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho mục đích hoán đổi cổ phiếu của Vinabico.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần nắm giữ bởi Vinabico tại ngày mua đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá lại. Việc đánh giá phản ánh rằng không có bất kỳ tài sản vô hình có thể xác định được ghi nhận tại ngày mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần bằng với giá trị tạm thời đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vinabico vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày hợp nhất
VNĐ*

Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	7.388.107.304
Phải thu khách hàng	5.235.691.428
Hàng tồn kho	2.801.038.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.829.719.234
Các khoản đầu tư	41.174.484.744
Tài sản ngắn hạn khác	3.823.496.136
Tài sản vô hình	7.462.892.695
Tài sản dài hạn khác	10.688.039.534
	81.403.470.074
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	1.364.916.322
Phải trả khác	15.994.860.175
	17.359.776.497
Tổng tài sản thuần	64.043.693.577
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 48,8%	31.252.450.241
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất	21.044.558.259
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	52.297.008.500

Tổng chi phí cho việc hợp nhất kinh doanh là 52.297.008.500 VNĐ bao gồm việc phát hành 1.105.645 cổ phiếu phổ thông với giá trị hợp lý là giá thị trường của cổ phiếu Công ty vào ngày hợp nhất kinh doanh, là 47.300 VNĐ mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	<i>Giá trị</i>
	<i>VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	433.015.187.595
Tăng trong năm do hợp nhất kinh doanh	<u>21.044.558.259</u>
Số cuối năm	<u>454.059.745.854</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế	
Số đầu năm	83.094.236.290
Khấu trừ trong năm	<u>44.643.343.543</u>
Số cuối năm	<u>127.737.579.833</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>349.920.951.305</u>
Số cuối năm	<u>326.322.166.021</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VNĐ</i>
Tiền mặt	1.902.172.564	1.459.782.477
Tiền gửi ngân hàng	282.810.221.399	211.785.272.910
Tiền đang chuyển	2.352.154.161	1.903.992.000
Các khoản tương đương tiền	<u>1.671.000.000.000</u>	<u>614.310.211.907</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.958.064.548.124</u>	<u>829.459.259.294</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	188.931.745.641	180.529.903.420
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	26.479.518.640	51.543.851.651
Các bên thứ ba	162.452.227.001	128.986.051.769
Trả trước cho người bán	70.757.652.186	196.058.013.223
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.950.621.542	27.929.026.963
Các bên thứ ba	56.807.030.644	168.128.986.260
Các khoản phải thu khác	603.491.045.600	507.157.423.689
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	402.054.592.874	344.901.764.350
Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư	156.776.770.363	156.776.698.020
Lãi tiền gửi	3.023.356.389	-
Phải thu khác	41.636.325.974	5.478.961.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.287.129.493)	(1.631.142.631)
GIÁ TRỊ THUẦN	859.893.313.934	882.114.197.701

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	182.115.956.240	184.979.783.982
Thành phẩm	66.529.353.608	91.901.676.725
Công cụ, dụng cụ	37.506.961.237	28.842.914.533
Hàng hóa	11.119.095.817	2.586.365.048
Hàng gửi đi bán	8.479.275.211	2.067.862.904
Hàng mua đang đi đường	8.398.681.676	10.239.873.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.464.716.868	3.327.274.866
Giá gốc hàng tồn kho	317.614.040.657	323.945.751.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.916.436.529)	(7.339.802.889)
GIÁ TRỊ THUẦN	303.697.604.128	316.605.949.009

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.339.802.889	1.623.240.670
Dự phòng trích lập trong năm	13.916.436.529	7.339.802.889
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.339.802.889)	(1.623.240.670)
Số cuối năm	13.916.436.529	7.339.802.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 28.2)	16.764.949.919	-
Khác	750.371.719	-
TỔNG CỘNG	17.515.321.638	-

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	391.412.863.319	1.091.707.291.181	133.612.141.888	72.835.515.618	1.689.567.812.006
Tăng trong năm	19.125.229.299	97.107.882.563	9.091.441.847	17.791.219.005	143.115.772.714
Trong đó:					
Mua mới	3.284.300.106	41.523.433.494	5.444.180.072	16.011.438.330	66.263.352.002
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.840.929.193	55.584.449.069	3.647.261.775	1.779.780.675	76.852.420.712
Giảm trong năm	658.129.003	(51.132.382.033)	(12.468.158.678)	(14.595.371.994)	(77.537.783.702)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.911.712.487)	(11.574.041.642)	(957.639.120)	(19.443.393.249)
Phân loại lại	658.129.003	(44.220.669.546)	(894.117.036)	(13.637.732.874)	(58.094.390.453)
Số cuối năm	411.196.221.621	1.137.682.791.711	130.235.425.057	76.031.362.629	1.755.145.801.018
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.095.052.818	127.627.080.550	17.916.613.827	38.187.804.964	200.826.552.159
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	92.033.184.946	547.364.507.782	56.182.891.435	52.010.688.781	747.591.272.944
Khấu hao trong năm	23.854.875.057	103.323.780.397	15.539.934.597	8.060.770.390	150.779.360.441
Giảm trong năm	159.046.871	(44.038.036.253)	(7.269.225.133)	(11.358.406.953)	(62.506.621.468)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.213.249.023)	(6.526.484.762)	(938.075.859)	(13.677.809.644)
Phân loại lại	159.046.871	(37.824.787.230)	(742.740.371)	(10.420.331.094)	(48.828.811.824)
Số cuối năm	116.047.106.874	606.650.251.926	64.453.600.899	48.713.052.218	835.864.011.917
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	299.379.678.373	544.342.783.399	77.429.250.453	20.824.826.837	941.976.539.062
Số cuối năm	295.149.114.747	531.032.539.785	65.781.824.158	27.318.310.411	919.281.789.101

Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 237.031.514.595 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong các Thuyết minh số 15 và 21.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác	Tổng cộng
							VNĐ
Nguyên giá							
Số đầu năm	16.591.966.348	64.772.106.766	76.563.143.961	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	492.810.355.420
Tăng trong năm - Mua mới	-	349.200.000	231.829.865	-	-	-	581.029.865
Phân loại lại	-	(63.843.027.996)	-	-	-	-	(63.843.027.996)
Số cuối năm	16.591.966.348	1.278.278.770	76.794.973.826	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	429.548.357.289
Trong đó:							
Đã khấu trừ hết	-	671.220.840	2.439.995.855	-	-	-	3.111.216.695
Giá trị khấu trừ lũy kế							
Số đầu năm	3.318.393.116	7.794.602.688	27.841.536.558	5.130.627.365	34.701.884.648	2.000.000.000	80.787.044.375
Khấu trừ trong năm	1.659.196.789	2.171.338.917	7.836.150.379	2.789.254.539	17.350.942.324	250.000.000	32.056.882.948
Phân loại lại	-	(8.897.288.093)	(181.844.115)	-	-	(416.666.668)	(9.495.798.876)
Số cuối năm	4.977.589.905	1.068.653.512	35.495.842.822	7.919.881.904	52.052.826.972	1.833.333.332	103.348.128.447
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	13.273.573.232	56.977.504.078	48.721.607.403	50.137.433.792	242.913.192.540	-	412.023.311.045
Số cuối năm	11.614.376.443	209.625.258	41.299.131.004	47.348.179.253	225.562.250.216	166.666.668	326.200.228.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt máy móc	120.770.769.156	83.046.025.998
Phát triển phần mềm	2.437.080.393	3.581.574.577
Xây dựng nhà máy mới	-	5.510.118.012
Khác	2.501.806.612	5.792.023.881
TỔNG CỘNG	125.709.656.161	97.929.742.468

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ
	Nhà máy
Nguyên giá	
Số đầu năm và cuối năm	34.524.970.816
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	10.506.673.217
Khấu hao trong năm	2.573.389.028
Số cuối năm	13.080.062.245
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	24.018.297.599
Số cuối năm	21.444.908.571

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	50,00	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")	49,00	205.300.000.000	49,00	204.300.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")	30,00	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000
TỔNG CỘNG		1.257.100.000.000		1.256.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		3.681.723.350		24.265.947.837
Chứng khoán kinh doanh	95.691	4.778.276.394	1.991.386	48.737.879.600
Trong đó:				
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	27.412	1.021.814.918	27.412	1.021.814.918
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("REE")	18.144	252.000.000	91.044	1.458.264.693
Các cổ phiếu khác	135	4.461.476	90.129	3.516.100.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-	-	455.281	15.885.188.911
Quỹ Cân bằng Prudential	-	-	1.040.000	10.860.118.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Tập đoàn Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	237.520	12.496.392.600
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(1.096.553.044)		(24.471.931.763)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn khác		35.798.000.000		213.217.036.288
Các khoản đầu tư ngắn hạn		43.798.000.000		225.717.036.288
Trong đó:				
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn	1.000	98.000.000	1.000	98.000.000
Trái phiếu của REE	1.000	98.000.000	1.000	98.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		43.700.000.000		225.619.036.288
Cho các bên liên quan vay				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hùng Vương (*)		35.700.000.000		35.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô		-		156.919.036.288
Công ty Đất Thắng		-		15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec		-		10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		8.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		(12.500.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		39.479.723.350		237.482.984.125

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Hùng Vương đã hoàn trả cho Tập đoàn số tiền là 35.700.000.000 VNĐ.

13.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị VNĐ
Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Y tế Bản Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	71.275.053.740	16.709.161.152
Công cụ, dụng cụ tiêu dùng	47.416.744.169	56.921.307.813
Chi phí bảo trì	3.579.907.327	2.158.899.606
Khác	2.102.295.043	3.918.415.441
TỔNG CỘNG	124.374.000.279	79.707.784.012

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	255.722.512.286	529.559.033.303
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	145.216.700.016	-
TỔNG CỘNG	400.939.212.302	529.559.033.303

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Khoản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	99.618.277.545	180 ngày kể từ ngày giải ngân	6,5	Tin chấp
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	74.972.459.945	5 tháng kể từ ngày giải ngân	6,4	Máy móc thiết bị trị giá 4.891.677.858 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	35.566.234.311	90 ngày kể từ ngày giải ngân	5,8 - 6,5	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	30.542.930.599	5 tháng kể từ ngày giải ngân	7,5 - 8,5	Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản hình thành trên đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	8.811.646.869	6 tháng kể từ ngày giải ngân	7	Tin chấp
	4.772.159.277	6 tháng kể từ ngày giải ngân	8	Các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu bằng dư nợ của bên vay tại mọi thời điểm
Ngân hàng Standard Chartered	1.438.803.740	120 ngày kể từ ngày giải ngân	6	Máy móc thiết bị trị giá 27.856.590.036 VNĐ
	255.722.512.286			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	265.262.235.541	257.155.299.694
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	18.510.145.567	17.462.956.852
TỔNG CỘNG	283.772.381.108	274.618.256.546

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ các bên thứ ba	34.845.875.955	37.523.901.577
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	104.852.253	104.852.253
TỔNG CỘNG	34.950.728.208	37.628.753.830

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	60.627.851.285	79.116.759.336
Thuế giá trị gia tăng	17.662.993.337	17.798.220.570
Thuế thu nhập cá nhân	2.704.945.678	4.233.648.849
Thuế xuất nhập khẩu	-	480.358.799
Các loại thuế khác	831.332.363	1.094.122.331
TỔNG CỘNG	81.827.122.663	102.723.109.885

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	93.547.309.568	69.694.923.489
Lương tháng 13 và thưởng	45.985.328.998	33.534.434.998
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Hoa hồng bán hàng	20.871.418.585	26.425.323.237
Phí vận chuyển	14.350.962.827	13.560.403.738
Phí bản quyền	5.752.005.440	3.274.139.000
Chi phí tiện ích	5.458.486.312	3.278.987.013
Chi phí lãi vay	1.931.764.928	2.979.679.906
Chi phí khác	7.617.763.267	6.681.277.086
TỔNG CỘNG	230.109.039.925	194.023.168.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giữ hộ vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	2.947.932.000
Nhận ký cược, ký quỹ	2.767.218.796	2.987.218.796
Cổ tức phải trả	2.435.013.268	1.364.047.360
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.526.414.089	1.811.992.728
Kinh phí công đoàn	1.017.711.076	2.466.048.047
Các khoản phải trả khác	11.663.216.825	9.916.874.790
TỔNG CỘNG	122.357.506.054	121.494.113.721
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>100.614.628.800</i>	<i>102.334.622.604</i>
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	<i>21.742.877.254</i>	<i>19.159.491.117</i>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	314.102.469.716	52.633.096.500
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	145.216.700.016	-
Vay dài hạn	168.885.769.700	52.633.096.500

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
SCB – Đô la Mỹ	172.112.727.234	3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 7 tháng 3 năm 2013	3,8	Máy móc và thiết bị trị giá là 125.257.984.370 VNĐ
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	76.494.545.532			
SCB – VNĐ	40.909.090.910	1.076 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 27 tháng 3 năm 2013	6,9	Như trên
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	18.181.818.180			
Ngân hàng United Overseas ("UOB") – Đô la Mỹ	101.080.651.572	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 8 tháng 11 năm 2012	5	Dây chuyền sản xuất bánh ngọt trị giá 79.025.262.331 VNĐ
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	50.540.336.304			
TỔNG CỘNG	314.102.469.716			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	145.216.700.016			
Vay dài hạn	168.885.769.700			

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngắn quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VNĐ									
Năm trước									
Số đầu năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(153.869.778.400)	(891.411.434)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	779.434.568.252	3.837.589.950.801
Phát hành cổ phiếu mới	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Phát hành cổ phiếu thường	264.037.440.000	(264.037.440.000)	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(501.376.498.414)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	891.411.434	-	-	-	-	(501.376.498.414)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	353.944.403.336	891.411.434
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(311.455.718.925)	353.944.403.336
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(6.728.181.334)	(311.455.718.925)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(5.745.382.185)	(6.728.181.334)
Số cuối năm	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(655.246.276.814)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	809.449.689.144	4.010.273.661.046
Năm nay									
Số đầu năm	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(655.246.276.814)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	809.449.689.144	4.010.273.661.046
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	82.210.830.889	502.620.072.914	-	-	-	-	-	584.830.903.803
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	493.869.552.142	493.869.552.142
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(318.141.106.487)	(318.141.106.487)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(31.543.480.073)	(31.543.480.073)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(7.028.950.000)	(7.028.950.000)
Số cuối năm	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	946.605.704.726	4.881.643.588.931

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 ngày 12 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu của Vinabico theo tỷ lệ 1:2,2 (1 cổ phiếu của Tập đoàn sẽ được hoán đổi với 2,2 cổ phiếu của Vinabico).

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, việc phát hành cổ phiếu cho mục đích hoán đổi cổ phiếu của Vinabico đã hoàn thành và Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để nộp Báo cáo Kết quả Phát hành Cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đang trong quá trình xin sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh liên quan đến số vốn cổ phần tăng lên do việc phát hành cổ phiếu mới cho mục đích sáp nhập được đề cập ở trên từ các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.599.216.250.000	1.195.178.810.000
Vốn tăng trong năm	77.066.450.000	404.037.440.000
Số cuối năm	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	318.141.106.487	311.455.718.925

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	167.628.270	159.921.625
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	167.628.270	159.921.625
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(1.492.335)	(14.535.368)
Trong đó: nắm giữ bởi Công ty	(1.492.256)	(1.492.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	166.135.935	145.386.257

22.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	493.869.552.142	353.944.403.336
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	161.876.676	152.692.848
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.051	2.318
(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)		

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của Công ty bao gồm cổ phiếu ngân quỹ và cổ phiếu thưởng đã thực hiện cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Theo đó, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu:	4.674.796.415.910	4.311.914.226.281
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	4.593.939.105.675	4.261.773.089.546
Doanh thu hàng hóa đã bán	78.697.252.611	48.768.953.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.160.057.624	1.372.183.248
Trừ:	(114.198.130.572)	(26.116.782.870)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(52.633.490.262)	(15.862.928.415)
Giảm giá hàng bán	(61.564.640.310)	(10.253.854.455)
Doanh thu thuần	4.560.598.285.338	4.285.797.443.411

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	108.281.743.978	122.931.646.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.630.600.578	5.746.638.478
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.569.220.394	418.433.704
Cổ tức và lợi nhuận được chia	653.728.957	1.088.283.677
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.781.973.065
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	-	314.803.350
TỔNG CỘNG	113.135.293.907	133.281.778.819

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.489.214.834.327	2.362.933.789.580
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.467.415.735	31.428.101.387
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.576.633.640	5.716.562.219
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.573.389.028	2.573.389.029
Giá vốn khác	41.652.436.514	14.099.997.550
TỔNG CỘNG	2.584.484.709.244	2.416.751.839.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.391.810.398	94.369.615.032
Phí tư vấn tài chính	34.328.987.760	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.139.219.009	9.017.219.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.258.288.851	-
Chiết khấu thanh toán	1.300.075.820	2.138.505.535
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	765.514.385 (15.616.014.863)	75.227.233.816 6.127.874.987
Khác	3.949.058.867	3.459.364.808
TỔNG CỘNG	73.516.940.227	190.339.813.268

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	30.372.643.049	20.132.906.361
Thu nhập từ bán phế liệu	12.340.588.017	8.950.392.665
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.167.957.959	7.788.090.788
Thu nhập khác	10.864.097.073	3.394.422.908
Chi phí khác	(34.690.086.601)	(40.454.914.532)
Chi phí bán phế liệu	(6.707.431.121)	(6.313.758.422)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(5.765.583.605)	(5.854.107.440)
Chi phí của dự án Hiệp Bình Phước	(4.407.114.395)	-
Chi phí phạt	(4.243.636.059)	(13.102.514.941)
Thanh lý các khoản phải thu	-	(9.598.048.875)
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	-	(1.568.797.253)
Chi phí khác	(13.566.321.421)	(4.017.687.601)
LỖ THUẬN	(4.317.443.552)	(20.322.008.171)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	44.467.415.735	31.428.101.387
Nguyên vật liệu	1.986.466.175.919	2.038.113.660.539
Chi phí nhân công	665.734.246.822	589.804.207.979
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 4, 9, 10 và 12)	230.052.975.960	213.579.760.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.591.958.146	438.501.829.445
Chi phí khác	477.497.756.620	441.229.532.421
TỔNG CỘNG	3.985.810.529.202	3.752.657.091.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con, ngoại trừ KDBD, có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 25% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(118.676.164.588)	(131.641.468.329)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.148.912.968)	(856.794.455)
TỔNG CỘNG	(125.825.077.556)	(132.498.262.784)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.617.962.194	489.927.954.185
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Chênh lệch vĩnh viễn		
Lợi nhuận từ tái phát hành cổ phiếu quỹ năm giữ bởi các công ty con	109.771.116.686	-
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	82.496.490.142	179.773.366.015
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	50.610.068.519	42.133.667.060
Khấu trừ của lợi thế thương mại	44.643.343.543	43.591.115.630
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	21.708.646.991	21.638.639.385
Chi phí phạt	1.342.902.318	13.132.414.941
Thu nhập từ cho thuê của công ty con	787.874.376	1.575.748.752
Khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định	1.413.682.130	1.253.219.666
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	(40.005.209.054)
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(653.728.957)	(1.088.283.677)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không được khấu trừ những năm trước	(12.256.671.256)	-
Các khoản điều chỉnh khác	1.118.141.906	3.540.436.016
Chênh lệch tạm thời		
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.613.303.193	1.660.036.536
Các khoản chi phí phải trả	5.099.602.203	(48.801.956.047)
Chi phí phân bổ vượt mức	4.165.600.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.927.966.169	(3.009.124.805)
Lợi nhuận chưa thực hiện	725.046.329	4.863.283.977
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của các công ty con	605.174.500	(605.174.500)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	417.312.314	3.892.508.779
Dự phòng các khoản cho các bên liên quan vay	(12.500.000.000)	12.500.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	934.653.833.300	725.972.642.859
Thuế TNDN phải nộp ước tính	191.816.622.453	152.938.697.307
Thuế TNDN được giảm	(31.956.622.487)	(22.490.550.974)
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con được ghi thẳng vào thặng dư vốn cổ phần	(27.560.285.797)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	132.299.714.169	130.448.146.333
Điều chỉnh thuế TNDN (trích thừa) trích thiếu các năm trước	(13.623.549.581)	1.193.321.996
Chi phí thuế TNDN	118.676.164.588	131.641.468.329
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	79.116.759.336	24.878.617.399
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con	27.560.285.797	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(181.490.308.355)	(77.403.326.392)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	43.862.901.366	79.116.759.336
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 18)	60.627.851.285	79.116.759.336
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 8)	(16.764.949.919)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	25.203.852.708	31.835.959.199	(6.632.106.491)	(9.875.899.116)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.089.061.831	10.036.783.622	(947.721.791)	2.823.216.382
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.656.344.922	2.837.312.193	(180.967.271)	3.549.868.152
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	1.760.000.000	-	1.760.000.000	-
Chi phí phân bổ vượt mức	916.432.000	-	916.432.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	778.982.791	432.579.421	346.403.370	400.085.414
Chi phí khấu hao	250.317.725	312.799.927	(62.482.202)	(94.556.493)
Dự phòng các khoản cho các bên liên quan vay	-	3.125.000.000	(3.125.000.000)	3.125.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của công ty con	-	(45.388.088)	45.388.088	(45.388.088)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.979.377)	(739.120.706)	731.141.329	(739.120.706)
TỔNG CỘNG	40.647.012.600	47.795.925.568	(7.148.912.968)	(856.794.455)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	2.566.919.036.288
		Cho vay ngắn hạn	(2.410.000.000.000)
		Lãi cho vay	51.692.598.524
		Phí bản quyền	(12.707.643.598)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	43.318.136.309
		Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ	2.421.763.149
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(78.355.524.132)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	5.429.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	7.016.950.000	5.649.382.185
<i>Ban Tổng Giám Đốc</i>		
Lương và thưởng	25.407.190.000	16.230.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	174.000.000	96.000.000
TỔNG CỘNG	32.598.140.000	21.975.382.185

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	26.452.049.604
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	23.171.121
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	4.297.915
			26.479.518.640
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (*)	Công ty liên quan	Lãi vay	371.071.397.753
		Chi trả hộ	25.219.543.505
Công ty cổ phần Hùng Vương (*)	Công ty liên quan	Lãi vay	5.429.375.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	303.421.616
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	30.855.000
			402.054.592.874

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô và Công ty Cổ phần Hùng Vương đã hoàn trả cho Công ty tổng số tiền là 401.720.316.258 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải thu (phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Tạm ứng phí bản quyền	<u>13.950.621.542</u>
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(16.819.913.538)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(1.071.225.527)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(619.006.502)
			<u>(18.510.145.567)</u>
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Trả hộ	(563.130.800)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Trả hộ	(51.498.000)
			<u>(100.614.628.800)</u>
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	<u>(104.852.253)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	54.810.143.295	11.531.870.595
Trên 1 – 5 năm	168.147.573.881	21.921.430.926
Trên 5 năm	170.712.526.759	817.920.000
TỔNG CỘNG	393.670.243.935	34.271.221.521

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 39.700.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty liên kết.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng: độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và các khoản ký quỹ có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+100	(2.439.546.151)
VNĐ	+300	48.965.734.669
Đô la Mỹ	-100	2.439.546.151
VNĐ	-300	(48.965.734.669)
Năm trước		
Đô la Mỹ	+100	(101.196.123)
VNĐ	+300	6.142.527.967
Đô la Mỹ	-100	101.196.123
VNĐ	-300	(6.142.527.967)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Tập đoàn không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Rủi ro thị trường (tiếp theo)******Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay trong nội bộ Tập đoàn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đến mức thấp nhất có thể. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Ban Tổng Giám đốc nhận định mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			VNĐ
			< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
31 tháng 12 năm 2013						
Tiền gửi ngân hàng	1.953.810.221.399	1.953.810.221.399	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.422.791.241	693.425.596.331	62.623.704.495	9.720.926.085	1.071.556.890	25.581.007.440
Các khoản cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	35.700.000.000	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2012						
Tiền gửi ngân hàng	826.095.484.817	826.095.484.817	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	687.986.945.626	572.134.743.602	41.075.625.521	29.371.638.227	11.042.635.028	34.362.303.248
Các khoản cho các bên liên quan vay	217.619.036.288	192.619.036.288	-	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	-	-	-	-	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	VNĐ Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	400.939.212.302	168.885.769.700	569.824.982.002
Phải trả người bán	283.772.381.108	-	283.772.381.108
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	206.481.216.981	11.873.420.941	218.354.637.922
	891.192.810.391	180.759.190.641	1.071.952.001.032
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	529.559.033.303	52.633.096.500	582.192.129.803
Phải trả người bán	274.618.256.546	-	274.618.256.546
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	181.982.847.190	15.766.479.023	197.749.326.213
	986.160.137.039	68.399.575.523	1.054.559.712.562

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu							
Cổ phiếu niêm yết	1.278.276.394	(596.553.044)	32.741.487.000	(11.412.567.907)	681.723.350	21.328.919.093	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.500.000.000	(500.000.000)	15.996.392.600	(13.059.363.856)	3.000.000.000	2.937.028.744	
Chứng chỉ quỹ	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	
Trái phiếu doanh nghiệp	98.000.000	-	98.000.000	-	98.000.000	98.000.000	
Các khoản ký cược, ký quỹ	13.240.682.284	-	880.399.390	-	13.240.682.284	880.399.390	
Cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	-	217.619.036.288	(12.500.000.000)	35.700.000.000	205.119.036.288	
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	
Phải thu khách hàng	188.931.745.641	(3.287.129.493)	180.529.903.420	(1.631.142.631)	185.644.616.148	178.898.760.789	
Các khoản phải thu khác	603.491.045.600	-	507.157.423.689	-	603.491.045.600	507.157.423.689	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.958.064.548.124	-	829.459.259.294	-	1.958.064.548.124	829.459.259.294	
TỔNG CỘNG	2.827.304.298.043	(12.383.682.537)	1.807.481.901.681	(38.603.074.394)	2.814.920.615.506	1.768.878.827.287	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	569.824.982.002	582.192.129.803	569.824.982.002	582.192.129.803	
Phải trả người bán	283.772.381.108	274.618.256.546	283.772.381.108	274.618.256.546	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	218.354.637.922	197.749.326.213	218.354.637.922	197.749.326.213	
TỔNG CỘNG	1.071.952.001.032	1.054.559.712.562	1.071.952.001.032	1.054.559.712.562	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu và cho vay này.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu, cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VNĐ
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.129.441.180.449	1.545.355.235.461	4.674.796.415.910
Các khoản giảm trừ doanh thu	(88.181.185.216)	(26.016.945.356)	(114.198.130.572)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	304.367.007.200	60.331.807.297	364.698.814.497
	3.345.627.002.433	1.579.670.097.402	4.925.297.099.835
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(364.698.814.497)
Doanh thu trong năm			4.560.598.285.338
Lợi nhuận bộ phận	382.405.095.828	215.966.276.329	598.371.372.157
<u>Đối chiếu:</u>			
Lãi tiền gửi			108.281.743.978
Chi phí lãi vay			(43.391.810.398)
Khấu trừ lợi thế thương mại			(44.643.343.543)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			618.617.962.194
Tài sản bộ phận	5.329.538.962.849	960.366.669.489	6.289.905.632.338
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(237.982.219.361)
Tài sản không phân bổ			326.322.166.021
Tổng tài sản			6.378.245.578.998
Nợ phải trả bộ phận	1.273.148.393.589	459.864.203.500	1.733.012.597.089
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(237.982.219.361)
Tổng nợ phải trả			1.495.030.377.728
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	168.430.076.741	61.622.899.219	230.052.975.960
Dự phòng phải thu khó đòi	1.758.295.537	(102.308.675)	1.655.986.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.473.486.616	(1.896.852.976)	6.576.633.640
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.316.014.863)	(300.000.000)	(15.616.014.863)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.026.404.677.984	1.285.509.548.297	4.311.914.226.281
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.096.413.959)	(4.020.368.911)	(26.116.782.870)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	198.304.298.996	15.915.689.606	214.219.988.602
	3.202.612.563.021	1.297.404.868.992	4.500.017.432.013
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(214.219.988.602)
Doanh thu trong năm			4.285.797.443.411
Lợi nhuận bộ phận	392.840.886.046	184.987.499.176	577.828.385.222
<u>Đối chiếu:</u>			
Lãi tiền gửi			122.931.646.545
Chi phí lãi vay			(94.369.615.032)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư			(43.591.115.630)
Khấu trừ lợi thế thương mại			(72.871.346.920)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			489.927.954.185
Tài sản bộ phận	4.609.428.459.472	743.082.810.024	5.352.511.269.496
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(187.727.758.791)
Tài sản không phân bổ			349.920.951.305
Tổng tài sản			5.514.704.462.010
Nợ phải trả bộ phận	1.258.501.133.350	398.557.256.384	1.657.058.389.734
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(187.727.758.791)
Tổng nợ phải trả			1.469.330.630.943
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	156.970.415.897	58.178.141.582	215.148.557.479
Dự phòng phải thu khó đòi	(830.455.937)	-	(830.455.937)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.991.163.344	(274.601.125)	5.716.562.219
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.127.874.988	-	6.127.874.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

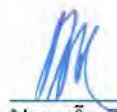
34. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Đan
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc




Ngày 26 tháng 3 năm 2014